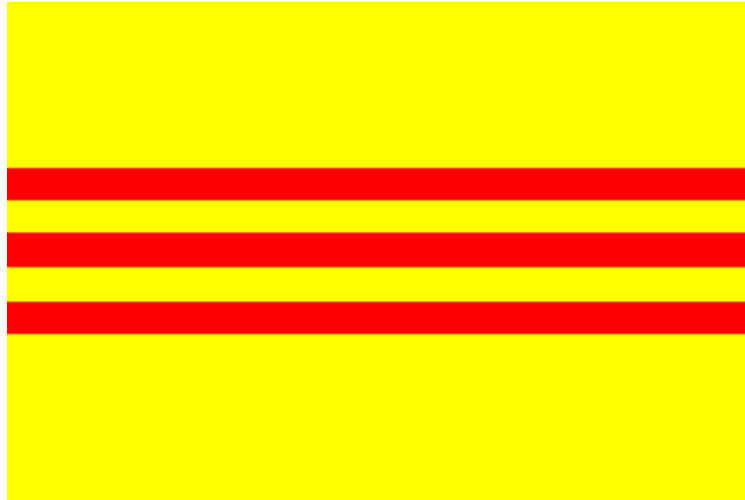


Quốc Kỳ Việt Nam
(Vietnam National Flag)



Quốc ca Việt Nam
(Vietnam National Anthem)

**Này công dân ơi! Đứng lên đáp lời sông núi!
Đồng lòng cùng đi, hy sinh tiếc gì thân sống.
Vì tương lai quốc dân, cùng xông pha khói tên,
Làm sao cho núi sông từ nay luôn vững bền.
Dù cho thây phơi trên gươm giáo,
Thù nước lấy máu đào đem báo.
Nòi giống lúc biến phải cần giải nguy,
Người công dân luôn vững bền tâm trí,
Hùng tráng quyết chiến đấu làm cho khắp nơi,
Vang tiếng người nước Nam cho đến muôn đời.
Công dân ơi! Mau hiến thân dưới cờ,
Công dân ơi! Mau làm cho cõi bờ,
Thoát cơn tàn phá, vẻ vang nòi giống,
Xứng danh nghìn năm dòng giống Lạc Hồng.**

MỤC LỤC

<u>Tựa đề</u>	<u>Trang</u>
Quốc Kỳ, Quốc Ca	1
Mục lục	2
Lời mở đầu	3
Hướng dẫn phát âm và đánh vần	4 - 6
Bài học 1: chữ A, B, C, Ă, Â - Số 1	7 - 10
Bài học 2: chữ D, Đ - Số 2	11 - 13
Bài học 3: chữ E, Ê - Số 3	14 - 17
Bài học 4: chữ I - Số 4	18 - 20
Bài học 5: chữ G, H - Số 5	21 - 24
Bài học 6: chữ K, L - Số 6	25 - 28
Bài học 7: chữ M, N - Số 7	29 - 31
Bài học 8: O, Ô, Ơ - Số 8	32 - 34
Bài học 9: chữ P, Ph, Q, Qu - Số 9	35 - 38
Bài học 10: chữ R, S, T - Số 10	39 - 43
Bài học 11: chữ U, Ư - Số 11 - 15	44 - 48
Bài học 12: chữ V, X, Y - Số 16 - 19	49 - 53
Bài học 13: chữ CH - Số 20 - 25	54 - 59
Bài học 14: chữ GH, GI - Số 26 - 29	60 - 64
Bài học 15: chữ KH - Số 30 - 70	65 - 71
Bài học 16: chữ NH	71 - 77
Bài học 17: chữ NG, NGH	78 - 83
Bài học 18: chữ TH, TR	84 - 89
Bài kiểm và bài thi	90 - 106

Lời Mở Đầu

Bảo tồn tiếng Việt luôn luôn là mối ưu tư cho cộng đồng người Việt hải ngoại. Bảo tồn tiếng Việt không chỉ là bảo tồn một thứ ngôn ngữ mà là bảo tồn các giá trị văn hóa của dân tộc Việt Nam.

Đặt căn bản trên tinh thần đó, ban biên soạn xin giới thiệu với quý thầy cô dạy Việt ngữ khắp nơi và quý vị phụ huynh một bộ sách Việt ngữ, để mong đóng góp phần nào vào công việc dạy ngôn ngữ và các giá trị của văn hóa Việt Nam cho con em chúng ta ở hải ngoại.

Bộ sách được viết dựa trên các nguyên tắc tổng quát như sau:

1. Dành cho các em học sinh sinh trưởng trong gia đình Việt Nam ở hải ngoại với tiếng Việt là ngôn ngữ thứ hai.

2. Những bài học mang nội dung giới thiệu văn hóa Việt Nam, kiến thức tổng quát thích ứng với sự suy nghĩ và sinh hoạt của các em hải ngoại và xây dựng một nguồn ngữ vựng phong phú giúp cho các em tiến triển hơn trong việc nói và viết tiếng Việt.

4. Tiến trình dạy học của bộ sách đi từ dễ tới khó. Phương pháp áp dụng là lặp đi lặp lại nhiều lần. Khi hoàn tất chương trình học, học sinh có thể đọc sách, báo, và viết được một bài văn trung bình.

5. Các bài tập đọc từ lớp 1 trở lên dựa trên những chủ đề về lịch sử, đạo đức, quê hương và kiến thức tổng quát.

6. Để giúp cho thầy cô đỡ mất thì giờ. Ban biên soạn đã soạn sẵn bài kiểm và bài thi. Sau mỗi 3 bài học thì có 1 bài kiểm. Sau nửa số bài của quyển sách có 1 bài thi. Tất cả được đặt ở phần cuối quyển sách.

Mục đích chính của chúng tôi khi soạn bộ sách này là để góp phần vào công việc dạy Việt ngữ ở hải ngoại. Vì vậy, ban biên soạn không giữ lại bản quyền mà chỉ mong bộ sách được nhiều trường học dùng. Nếu bộ sách có những sai sót thì xin thứ lỗi và cho chúng tôi biết để sửa chữa.

Trân trọng,

Ban biên soạn

Trần Văn Minh

Đình Ngọc Thu

Orange County, California – tháng 9, 2012

Mọi thắc mắc hay ý kiến xin gửi về điện thư: tranvminh77@gmail.com

Hướng dẫn phát âm và đánh vần

Mỗi mẫu tự tiếng Việt gồm có tên để đánh vần và âm để đọc:

1. Tên (name): a, bê, xê, dê, đê...
2. Âm (sound), (syllable): a, bờ, cờ, dờ, đờ...

Ngay từ bước đầu, thầy cô giáo cần dạy các em phân biệt rõ:

Cách đánh vần (spell) và **cách phát âm** (pronounce)

Đánh vần đúng sẽ viết chính tả đúng, phát âm đúng sẽ đọc đúng.

Dạy phát âm và đánh vần là bước quan trọng nhất trong việc dạy tiếng Việt. Hai phần này phải được dạy song song với nhau và không nên bỏ sót phần nào.

Mẫu tự tiếng việt	Đánh vần để viết chính tả <i>(spell to write)</i>	Phát âm để tập đọc <i>(Pronounce to read)</i>
17 PHỤ ÂM ĐƠN	Đánh vần và phát âm khác nhau	
B	bê	bờ
C	xê	cờ
D	dê	dờ
Đ	đê	đờ
G	giê	gờ
H	hát	hờ
K	ca	cờ
L	e-lờ	lờ
M	em-mờ	mờ
N	en-nờ	nờ
P	pê	pờ
Q	cu	quờ
R	e-rờ	rờ
S	ét-sờ	sờ
T	tê	tờ
V	vê	vờ
X	ít-xờ	xờ
12 NGUYÊN ÂM	Đánh vần và phát âm giống nhau	
A	a	a
Ă	á	á
Â	ơ	ơ
E	e	e
Ê	ê	ê

Mẫu Giáo

Tên: _____

I	i	i
O	o	o
Ô	ô	ô
Ơ	ơ	ơ
U	u	u
Ư	ư	ư
Y	i-cờ-rết	i
11 PHỤ ÂM GHÉP		
Ch	xê hát	chờ
Gi	giê-i	giờ
Kh	ca-hát	khờ
Ng	en-giê	ngờ
Ngh	en-giê-hát	ngờ
Gh	giê-hát	gờ
Nh	en-hát	nhờ
Ph	pê-hát	phờ
Qu	cu-u	quờ
Th	tê-hát	thờ
Tr	tê-e-rờ	trờ
RÁP VẦN		
Ba	bê-a ba	bờ-a ba
Mẹ	em-mờ-e-me nặng mẹ	mờ-e-me nặng mẹ
Chị	xê-hát-i-chi nặng chị	chờ-i-chi nặng chị
Thầy	tê-hát-ô-i-cà-rết-thầy huyền thầy	ô-i-cà-rết-ây, thờ-ây-thầy-huyền thầy
Khỏe	ka-hát-o-e khoe hỏi khỏe	o-e-oe, khờ-oe-khoe hỏi khỏe
Viết	vê-i-ê-tê-viết nặng viết	i-ê-tờ-iết, vờ-iết-viết nặng viết
Ngoan	en-giê-o-a-en-oan, ngoan	o-a-nờ-oan, ngờ-oan ngoan
Ngoào	en-giê-o-e-o-eo huyền ngoào	o-e-o-oeo, ngờ-oeo-ngoeo huyền ngoào
Khuy	ka-hát-u-i-cờ-rết-uy khuy	u-i...uy, khờ-uy khuy
Khuynh	ka-hát-u-i-cờ-rết-en-hát-uynh khuynh	u-i...nhờ uynh, khờ-uynh khuynh
Khuyên	ka-hát-u-i-cờ-rết-ê-en-uyên khuyên	u-i...ê-nờ-uyên, khờ-uyên khuyên
Giỏ	Giê-i-o hỏi giỏ	giờ-o giỏ hỏi giỏ
Giảng	Giê-i-a-en-giê-giang hỏi	a-ngờ-ang , giờ-ang giang hỏi giảng

	giảng	
Gìn	Giê-i-en-gin huyền gìn	giờ-in-gin huyền gìn
Quả	cu-u-a hỏi quả	quờ-a-qua hỏi quả
Quần	cu-u-ờ-en-quần sắc quần	ớ-nờ-ân , quờ-ân-quần sắc quần

Những vần cần ghi nhớ:

Vần **NG** phải thêm chữ **H** khi được ghép với:

- Ba nguyên âm đơn: **e, ê, i** (nghe, nghề, nghĩ...)
- Năm nguyên âm ghép: **eo, êu, ia, iêu, iu** (nghèo, nghêu, nghĩa, nghiêu, nghiu)
- Năm chữ: **iêm, iên, iêng, ênh, inh** (nghiêm, nghiên, nghiêng, nghênh, nghinh)

Chữ **G** khi ghép với ba nguyên âm đơn: **e, ê, i** phải thêm chữ **H** (ghe, ghê, ghé, ghi...)

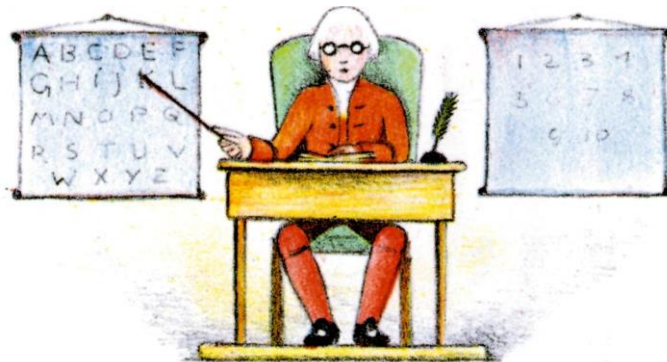
Chữ **Q** không đứng riêng một mình mà luôn được ghép với **u** = qu (quê, qua, quen...)

Chữ **P** không đứng riêng một mình mà luôn được ghép với **h** = ph (phở, phương, phi...)

Vài lưu ý về việc dạy lớp mẫu giáo

Lớp mẫu giáo là lớp đầu tiên trong chương trình Việt ngữ vì được soạn theo khuyến khích chung của các trường Việt ngữ là nhận học sinh từ 7 tuổi. Việc nhận học sinh từ 7 tuổi có điểm lợi là thầy cô không phải trải qua việc dạy cho học sinh nhận diện và viết từng chữ (vì đã học qua lớp mẫu giáo ở trường Mỹ). Học sinh lớp mẫu giáo đã biết viết các chữ cái nên **tiến trình dạy đánh vần bắt đầu từ đây**; không phải qua giai đoạn tập viết. Vì mẫu giáo là lớp đầu tiên nên việc học sẽ bắt đầu từ a, b, c hay số 1, 2, 3. Những học sinh đã học qua vỡ lòng sẽ có cơ hội học lại. Điều này cũng giúp cho các học sinh đã học lớp vỡ lòng tiến bộ nhanh hơn.

Ban biên soạn



Bài học 1

a b c

ă â

á à ã ả ạ

(sắc) (huyền) (ngã) (hỏi) (nặng)

A. Đánh vần và viết lại các chữ sau đây:

(Spell and rewrite the following words)

ba _____

bá _____

bà _____

bả _____

bã _____

bạ _____

ca _____
 cá _____
 cà _____
 cả _____
 cã _____
 cạ _____

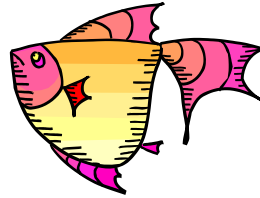
B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)



số ba

số _____
 số _____
 số _____
 số _____
 số _____



con cá

con _____
 con _____
 con _____
 con _____
 con _____



cái ca

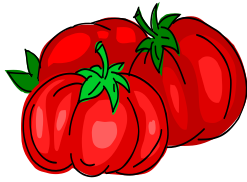
cái _____
 cái _____
 cái _____
 cái _____
 cái _____



ông bà

ông _____
 ông _____
 ông _____
 ông _____
 ông _____

Mẫu Giáo



cà chua
(tomato)

_____ chua
_____ chua
_____ chua
_____ chua
_____ chua

Tên: _____



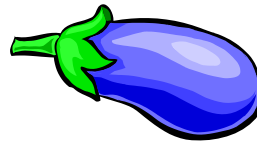
chị cả
(oldest sister)

chị _____
chị _____
chị _____
chị _____
chị _____



ba má

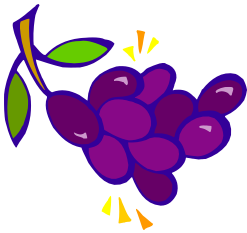
_____ m _____
_____ m _____
_____ m _____
_____ m _____
_____ m _____



cà tím
(eggplant)

_____ tím
_____ tím
_____ tím
_____ tím
_____ tím

C. Phân biệt màu sắc

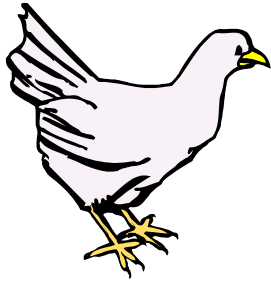


nho màu tím

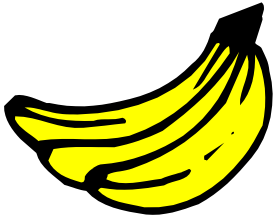
táo màu đỏ



bí rợ màu cam



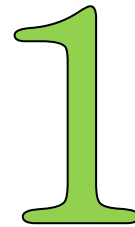
con gà màu trắng



chuối màu vàng

D. Tập đọc và viết lại

Số một
Số _____
Số _____
Số _____
Số _____



số một

Ghi chú: Tên gọi: b (bê), c (xê), ă (á), â (ơ)
Phát âm: b (bờ), c (cờ), ă (á), â (ơ)

Bài học 2

d đ

A. Đánh vần và viết lại các chữ sau đây:

(Spell and rewrite the following words)

da _____

dá _____

dà _____

dả _____

dã _____

dạ _____

đa _____

đá _____

đà _____

đả _____

đã _____

đạ _____

B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)



da bò
(cow hide)

_____ **bò**
_____ **bò**
_____ **bò**
_____ **bò**
_____ **bò**



dạ thưa

_____ **thưa**
_____ **thưa**
_____ **thưa**
_____ **thưa**
_____ **thưa**



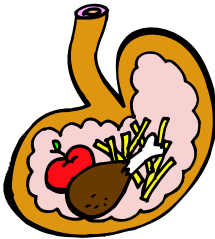
đá banh

_____ **banh**
_____ **banh**
_____ **banh**
_____ **banh**
_____ **banh**



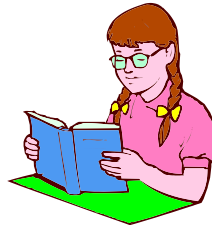
cây đa
(banyan tree)

cây _____
cây _____
cây _____
cây _____
cây _____



dạ dày
(stomach)

_____ **dày**
_____ **dày**
_____ **dày**
_____ **dày**
_____ **dày**

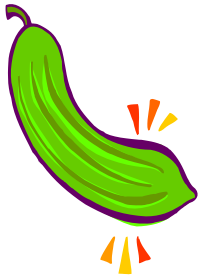


đã học
(already studied)

_____ **học**
_____ **học**
_____ **học**
_____ **học**
_____ **học**

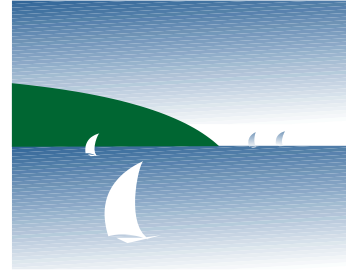


C. Phân biệt màu sắc



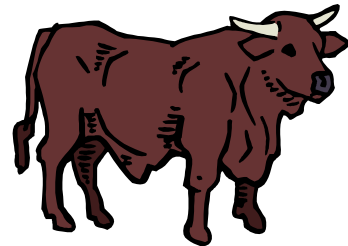
dưa leo màu **xanh lá cây**

biển màu **xanh lam**



con quạ màu **đen**

con bò màu **nâu**



D. Tập đọc và viết lại số “hai”

Số hai

Số _____

Số _____

Số _____

Số _____

2

số hai

Ghi chú: Tên gọi: d (dê), đ (đê)

Phát âm: d (dờ), đ (đờ)

Bài học 3

e ê

A. Đánh vần và viết lại các chữ sau đây:

(Spell and rewrite the following words)

be _____

bé _____

bè _____

bẻ _____

bẽ _____

bẹ _____

bê _____

bế _____

bề _____

bể _____

bễ _____

bệ _____

de _____

dè _____

dẻ _____

dê _____

đề _____

đễ _____

đe _____

đề _____

đẻ _____

đê _____

đề _____

đề _____

đẻ _____

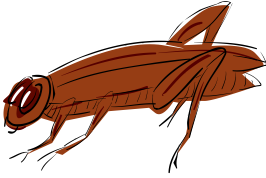
đễ _____

đệ _____



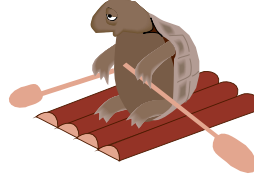
B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)



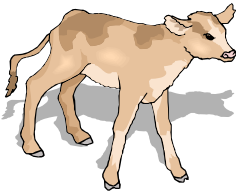
con đê
(cricket)

con _____
con _____
con _____
con _____
con _____



cái bè
(raft)

cái _____
cái _____
cái _____
cái _____
cái _____



con bê
(calf)

con _____
con _____
con _____
con _____
con _____



bê em bé
(carrying baby)

_____ em _____
_____ em _____
_____ em _____
_____ em _____
_____ em _____



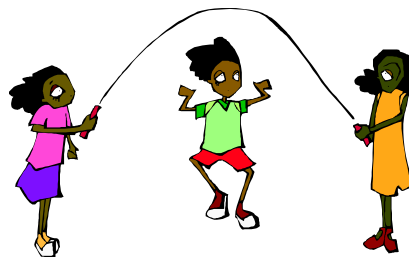
con dê
(goat)

con _____
con _____
con _____
con _____
con _____



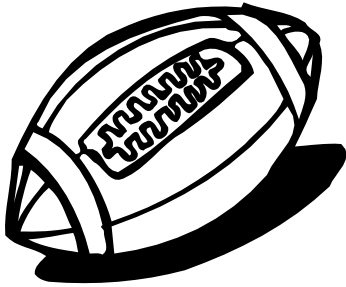
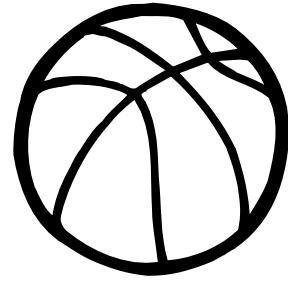
đề thi
(test)

_____ thi _____
_____ thi _____
_____ thi _____
_____ thi _____
_____ thi _____



C. Tô màu

Tô trái bóng rổ màu **cam**



Tô trái banh bầu dục màu **đỏ**

Tô trái bong bóng
màu **vàng**



Tô trái bong bóng
màu **tím**

D. Tập đọc và viết lại

Số ba

Số _____

Số _____

Số _____

Số _____



số ba

Bài học 4



A. Đánh vần và viết lại các chữ sau đây:

(Spell and rewrite the following words)

bi _____

bí _____

bì _____

bỉ _____

bĩ _____

bị _____

di _____

dí _____

dì _____

dỉ _____

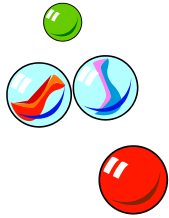
dĩ _____

dị _____

đi _____

B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)



hòn bi
(marble)

hòn _____
hòn _____
hòn _____
hòn _____
hòn _____



quả bí
(pumpkin)

quả _____
quả _____
quả _____
quả _____
quả _____



cái bị
(bag)

cái _____
cái _____
cái _____
cái _____
cái _____

đì em
(my aunt)



_____ em
_____ em
_____ em
_____ em
_____ em



bị té

_____ té
_____ té
_____ té
_____ té
_____ té

đi bộ

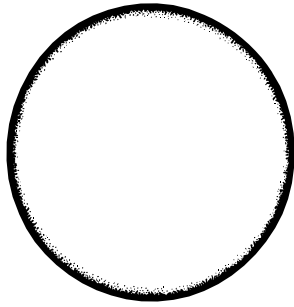
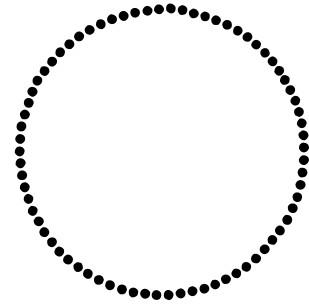


_____ bộ
_____ bộ
_____ bộ
_____ bộ
_____ bộ



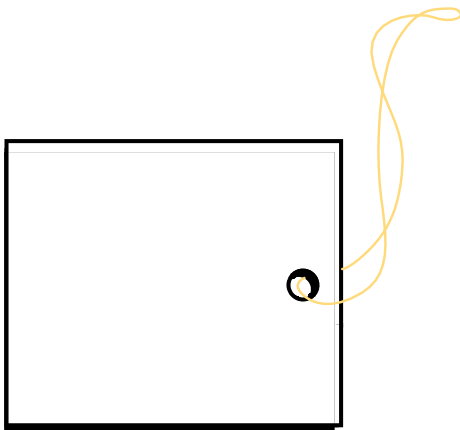
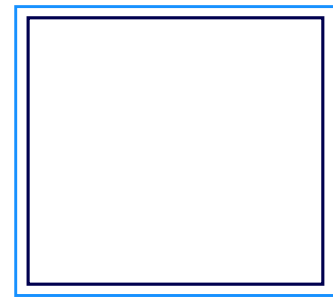
C. Tô màu

Tô hình tròn
màu **nâu**



Tô hình tròn màu **xanh lá cây**

Tô hình vuông
màu **xanh lam**



Tô hình vuông
màu **tím**

D. Tập đọc và viết lại

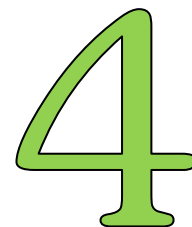
Số bốn

Số _____

Số _____

Số _____

Số _____



số bốn

Bài học 5

g h

A. Đánh vần và viết lại các chữ sau đây:

(Spell and rewrite the following words)

ga _____

gà _____

gả _____

gã _____

gạ _____

ha _____

há _____

hà _____

hả _____

hạ _____

hi _____

hí _____

hì _____

hi	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
hị	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
he	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
hé	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
hè	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
hẹ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
hê	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
hề	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
hễ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
hệ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)



con gà
(chicken)

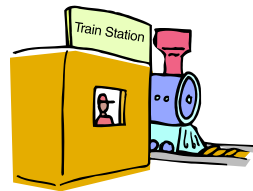
con _____

con _____

con _____

con _____

con _____



nhà ga
(train station)

nhà _____

nhà _____

nhà _____

nhà _____

nhà _____

Mẫu Giáo

Tên: _____



mùa hè
(summer)

mùa _____
mùa _____
mùa _____
mùa _____
mùa _____



há mồm

_____ mồm
_____ mồm
_____ mồm
_____ mồm
_____ mồm



ngựa hí
(horses neighing)

ngựa _____
ngựa _____
ngựa _____
ngựa _____
ngựa _____

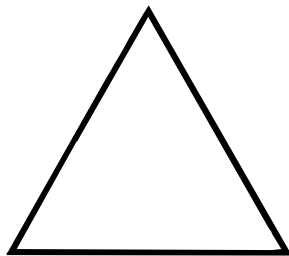
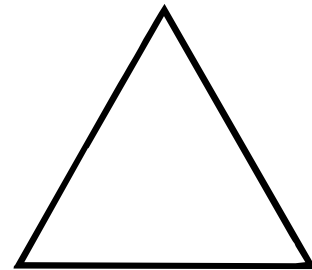


ông hề
(clown)

ông _____
ông _____
ông _____
ông _____
ông _____

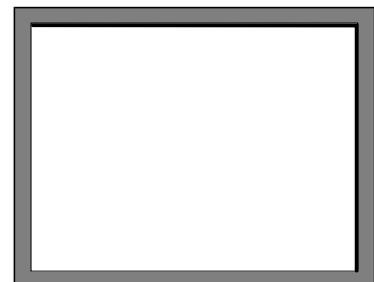
C. Tô màu

Tô hình tam giác màu **cam**

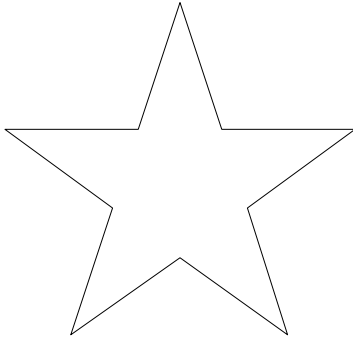


Tô hình tam giác màu **đỏ**

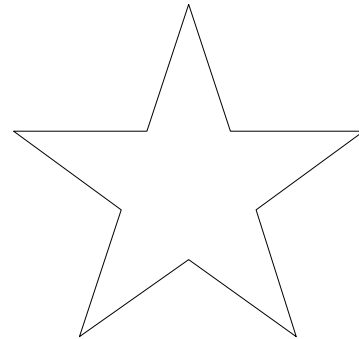
Tô hình chữ nhật màu **vàng**



Tô hình chữ nhật màu **nâu**



Tô hình ngôi sao màu **tím**



Tô hình ngôi sao màu **ngà**

D. Tập đọc và viết lại

Số năm

Số _____

Số _____

Số _____

Số _____



số năm

Ghi chú: Tên gọi: g (giê), h (hát)

Phát âm: g (gờ), h (hờ)

Bài học 6

k l

A. Đánh vần và viết lại các chữ sau đây:

(Spell and rewrite the following words)

ké _____

kè _____

kẻ _____

kẽ _____

kẹ _____

kê _____

kế _____

kề _____

kẻ _____

kệ _____

la _____

lâ _____

là _____

lả _____

lã	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
lạ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
le	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
lé	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
lè	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
lẻ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
lẽ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
le	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)



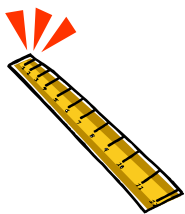
lá cây
(leaf)

_____ **cây**
 _____ **cây**
 _____ **cây**
 _____ **cây**
 _____ **cây**



la hét
(yelling)

_____ **hét**
 _____ **hét**
 _____ **hét**
 _____ **hét**
 _____ **hét**



thước kẻ
(ruler)

thước _____
thước _____
thước _____
thước _____
thước _____



kẻ lạ
(stranger)

Mẫu Giáo



kệ sách
(bookshelf)

_____ sách
_____ sách
_____ sách
_____ sách
_____ sách

Tên: _____



ngày lễ
(holiday)

ngày _____
ngày _____
ngày _____
ngày _____
ngày _____

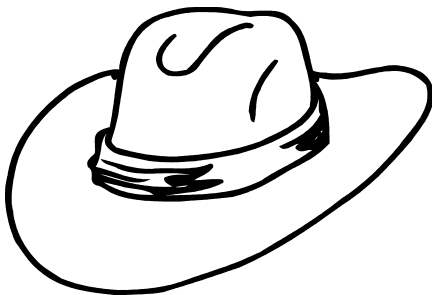
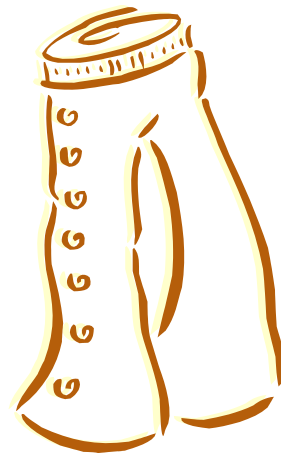
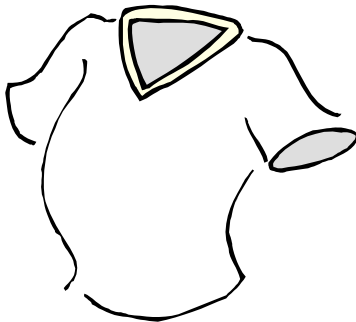
C. Tô màu

Áo màu **đỏ**

Quần màu **nâu**

Nón màu **xanh lá cây**

Giày màu **tím**



D. Tập đọc và viết lại

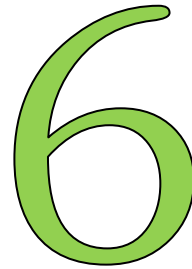
Số sáu

Số _____

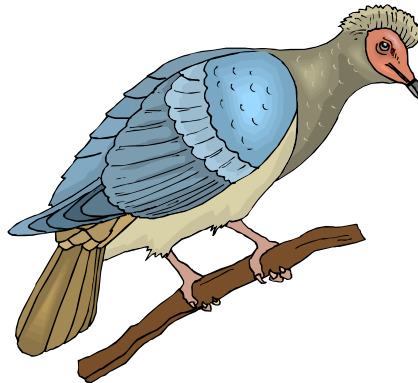
Số _____

Số _____

Số _____



số sáu



Ghi chú: Tên gọi: k (ka), l (e-lờ)

Phát âm: k (kờ), l (lờ)

Bài học 7

m n

A. Đánh vần và viết lại các chữ sau đây:

(Spell and rewrite the following words)

ma _____

má _____

mà _____

mả _____

mã _____

mạ _____

me _____

mé _____

mè _____

mẻ _____

mẹ _____

na _____

ná _____

né _____

nè _____

ne _____

ni _____

nỉ _____

nị _____

B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)



con ma
(ghost)

con _____

con _____

con _____

con _____

con _____



cái mả
(tomb)

cái _____

cái _____

cái _____

cái _____

cái _____



bố mẹ
(parents)

bố _____

bố _____

bố _____

bố _____

bố _____



cái nã
(slingshot)

cái _____

cái _____

cái _____

cái _____

cái _____

Mẫu Giáo



tô mì

tô _____
tô _____
tô _____
tô _____
tô _____

Tên: _____



người Mẽ
(Mexican)

người _____
người _____
người _____
người _____
người _____

C. Tập đọc và viết lại

Số bảy
Số _____
Số _____
Số _____
Số _____

7

số bảy

D. Tập đọc (Reading)

Chào ông!
Chào bà!
Chào cô!
Chào chú!
Chào anh!

Chào chị!
Chào bạn!
Chào Bộ!
Chào Lệ!
Chào Hà!

Ghi chú: Tên gọi: m (em-mờ), n (en-nờ)

Phát âm: m (mờ), n (nờ)

Bài học 8



A. Đánh vần và viết lại các chữ sau đây:

(Spell and rewrite the following words)

bo _____

bó _____

bò _____

bỏ _____

bõ _____

bọ _____

cô _____

cồ _____

cờ _____

cỏ _____

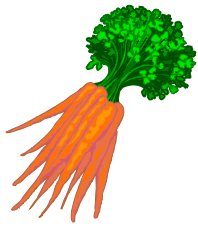
cõ _____

cộ _____

mơ _____
 mớ _____
 mờ _____
 mở _____
 mỡ _____
 mợ _____

B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)



bó cà rốt
(carrot bunch)

_____ rồ
 _____ rồ
 _____ rồ
 _____ rồ
 _____ rồ



con cò
(stork)

con _____
 con _____
 con _____
 con _____
 con _____



thợ mỏ
(mine worker)

thợ _____
 thợ _____
 thợ _____
 thợ _____
 thợ _____

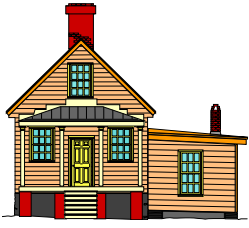


cái cổ
(neck)

cái _____
 cái _____
 cái _____
 cái _____
 cái _____

Mẫu Giáo

Tên: _____

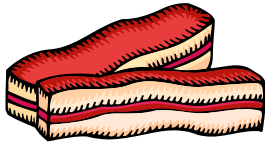


nhà gỗ
(wood house)

nhà _____
nhà _____
nhà _____
nhà _____
nhà _____

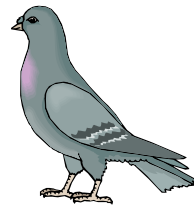


lá cờ
(flag)



mỡ heo
(pork fat)

_____ heo
_____ heo
_____ heo
_____ heo
_____ heo

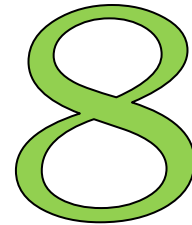


bồ câu
(pigeon)

_____ câu
_____ câu
_____ câu
_____ câu
_____ câu

C. Tập đọc và viết lại

Số tám
Số _____
Số _____
Số _____
Số _____



số tám

D. Tập đọc

Chào các bạn!

Chào các anh!

Kính chào ông!

Kính chào bà!

Kính chào thầy!

Kính chào cô!

Kính chào bác!

Kính chào dì!

Bài học 9

p ph

q qu

A. Đánh vần và viết lại các chữ sau đây:

(Spell and rewrite the following words)

pha _____

phá _____

phà _____

phả _____

phơ _____

phờ _____

phở _____

phi _____

phí _____

phì	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
phị	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
qua	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
quá	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
quà	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
quả	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
quạ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
que	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
qué	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
què	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
quẻ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
quê	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
quế	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)



pha trà

(to brew tea)

_____ **trà**
 _____ **trà**
 _____ **trà**
 _____ **trà**
 _____ **trà**



cái phà

(ferry)

cái _____
cái _____
cái _____
cái _____
cái _____

Mẫu Giáo

Tên: _____



tô phở

tô _____
tô _____
tô _____
tô _____
tô _____



phi cơ
(airplane)

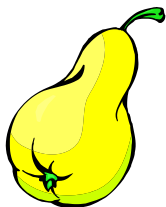


cà phê
(coffee)



gói quà
(gift)

gói _____
gói _____
gói _____
gói _____
gói _____



quả lê
(pear)



con quạ
(crow)

con _____
con _____
con _____
con _____
con _____

C. Tập đọc và viết lại

Số chín _____
Số _____
Số _____
Số _____
Số _____



số chín

Số không

Số _____

Số _____

Số _____

Số _____



số không

D. Tập đọc

Chào bác! Bác khỏe không?

Chào cô! Cô khỏe không?

Chào chú! Chú khỏe không?

Chào Bê! Bê khỏe không?

Chào Phi! Phi khỏe không?

Chào chị! Chị khỏe không?

Chào anh! Anh khỏe không?

Chào bạn! Bạn khỏe không?

Kính chào ông! Ông khỏe không?

Kính chào bà! Bà khỏe không?

Ghi chú: Tên gọi: q (cu), p (pê)

Phát âm: qu (quờ), ph (phờ)

Bài học 10

r s t

A. Đánh vần và viết lại các chữ sau đây:

(Spell and rewrite the following words)

ra	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
rá	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
rà	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
rả	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
rã	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
ra	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
rô	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
rồ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
rò	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
rổ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
rỗ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
rộ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
số	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____

sồ

sổ

sơ

sớ

sờ

sợ

ta

tá

tà

tả

tã

tạ

tơ

tớ

tờ

tô

tổ

to

tỏ

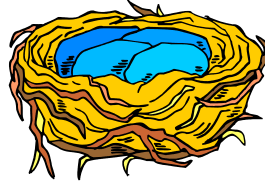
B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)



cái rổ
(basket)

cái _____
cái _____
cái _____
cái _____
cái _____



cái tổ
(nest)

cái _____
cái _____
cái _____
cái _____
cái _____



con sò
(oyster)

con _____
con _____
con _____
con _____
con _____



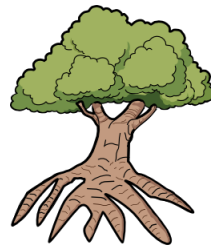
sở thú
(zoo)

_____ **thú**
_____ **thú**
_____ **thú**
_____ **thú**
_____ **thú**



cái tô
(bowl)

cái _____
cái _____
cái _____
cái _____
cái _____



rễ cây
(root)

_____ **cây**
_____ **cây**
_____ **cây**
_____ **cây**
_____ **cây**

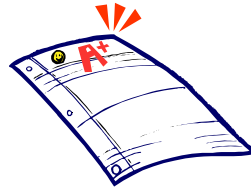
Mẫu Giáo

Tên: _____



tã em bé
(diaper)

___ em ___
___ em ___
___ em ___
___ em ___
___ em ___



tờ giấy
(a piece of paper)

___ giấy ___
___ giấy ___
___ giấy ___
___ giấy ___
___ giấy ___

C. Tập đọc và viết lại

Số mười
Số _____
Số _____
Số _____
Số _____

10

số mười

D. Tập đọc

Tên em là gì?
Tên cháu là gì?
Tên anh là gì?
Tên nó là gì?

Thưa cô, tên em là Ni.
Dạ, thưa bác, tên cháu
là Quế.
Tên tôi là Sĩ.
Tên nó là Phú.

Chị tên gì?

Chị tên là Kathy.

Mẫu Giáo

Tên: _____

Bạn tên gì?

Tôi tên là Bá.

Anh ấy tên gì?

Anh ấy tên là Sử.

Đây là Tổ Anh.

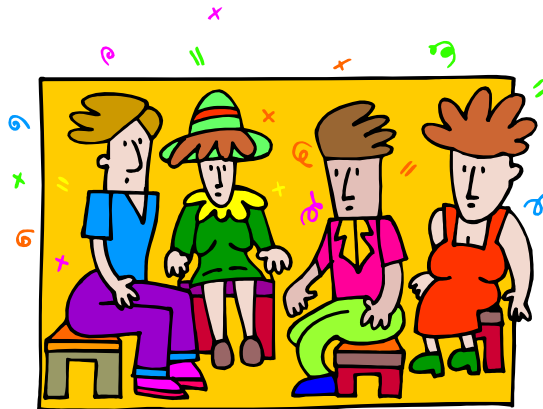
Đó là Lệ Anh.

Đây là bạn em.

Đó là chị em.

Đây là ba em.

Đó là mẹ em.



Ghi chú: Tên gọi: r (e-rờ), s (ét-xờ hay ét-xì), t (tê)

Phát âm: r (rờ), s (sờ), t (tờ)

Bài học 11

u

ư

A. Đánh vần và viết lại các chữ sau đây:

(Spell and rewrite the following words)

ru _____

rú _____

rù _____

rủ _____

rũ _____

phu _____

phú _____

phù _____

phủ _____

phũ _____

phụ _____

sư _____

sứ _____

sử

sự

tư

tứ

từ

tử

tự

B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)



cái hũ
(small jar)

cái _____

cái _____

cái _____

cái _____

cái _____



cái lu
(big jar)

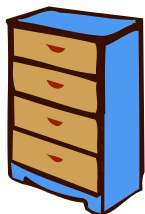
cái _____

cái _____

cái _____

cái _____

cái _____



cái tủ
(cabinet)

cái _____

cái _____

cái _____

cái _____

cái _____



sư tử
(lion)

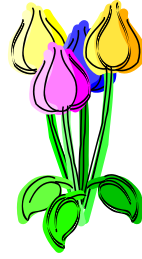
Mẫu Giáo

Tên: _____



cái dù
(umbrella)

cái _____
cái _____
cái _____
cái _____
cái _____



nụ
hoa
(bulb)

_____ **hoa**
_____ **hoa**
_____ **hoa**
_____ **hoa**
_____ **hoa**



ông sư
(monk)

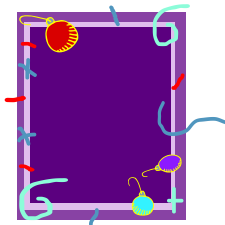
ông _____
ông _____
ông _____
ông _____
ông _____



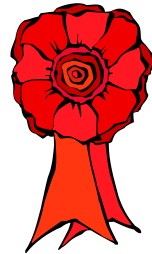
con cú
(owl)

con _____
con _____
con _____
con _____
con _____

C. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:



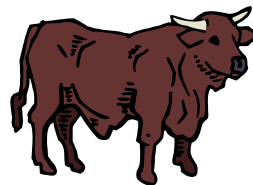
màu tím
(purple)



màu đỏ
(red)



màu cam
(orange)



màu nâu
(brown)

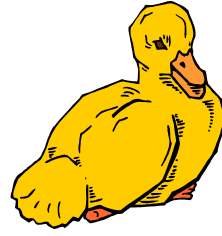
Mẫu Giáo

Tên: _____



màu đen

(black)



màu vàng

(yellow)

D. Tập đọc và viết lại

Số *mười một*

Số _____
Số _____
Số _____
Số _____

11

số mười một

Số *mười hai*

Số _____
Số _____
Số _____
Số _____

12

số mười hai

Số *mười ba*

Số _____
Số _____
Số _____
Số _____

13

số mười ba

Mẫu Giáo

Tên: _____

Số *mười bốn*

Số _____

Số _____

Số _____

Số _____

14

số mười bốn

Số *mười lăm*

Số _____

Số _____

Số _____

Số _____

15

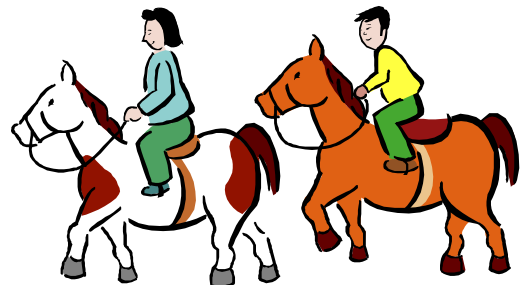
số mười lăm

Đ. Tập đọc



Đây là con chó.
Tên nó là Rex.
Rex thích chạy.
Nó thích bắt chim.

Đây là Hạ.
Hạ là bạn tôi.
Hạ và tôi là bạn thân.
Hạ và tôi thích cưỡi ngựa.



Bài học 12

V

X

Y

A. Đánh vần và viết lại các chữ sau đây:

(Spell and rewrite the following words)

vi _____

ví _____

vì _____

vỉ _____

vĩ _____

vi _____

xa _____

xá _____

xà _____

xả _____

xã _____

xạ _____

ly _____
 lý _____
 ký _____
 kỳ _____
 kỷ _____
 kỵ _____

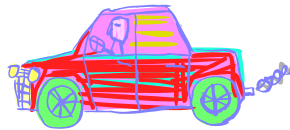
B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)



con ve
(cicada)

con _____
 con _____
 con _____
 con _____
 con _____

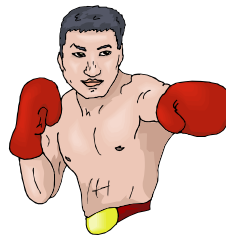


xe hơi
(car)

_____ hơi
 _____ hơi
 _____ hơi
 _____ hơi
 _____ hơi



vé số
(lottery ticket)



võ sĩ
(boxer)

Mẫu Giáo

Tên: _____



vỏ xe
(tire)



cái ví
(purse)



kỹ sư
(engineer)



cái ly
(glass)

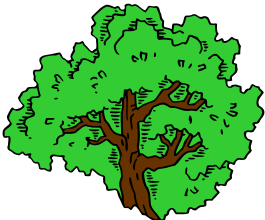
C. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:



màu trắng
(white)

màu xám
(grey)



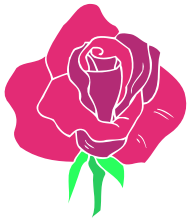


xanh lá cây
(green)



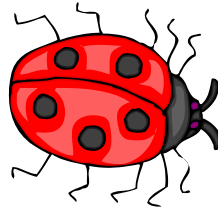
xanh lam
(blue)

Mẫu Giáo



màu hồng
(pink)

Tên: _____



màu đỏ
(red)

D. Tập đọc và viết lại

Số *mười sáu*

Số _____

Số _____

Số _____

Số _____

16

số mười sáu

Số *mười bảy*

Số _____

Số _____

Số _____

Số _____

17

số mười bảy

Số *mười tám*

Số _____

Số _____

Số _____

Số _____

18

số mười tám

Mẫu Giáo

Tên: _____

Số mười chín

Số _____

Số _____

Số _____

Số _____

19

số mười chín

Đ. Tập đọc

Đây là Lan.

Áo của nó màu hồng.

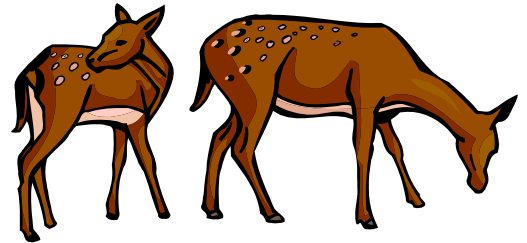
Đây là Khả.

Quần của nó màu đen.

Đây là những con nai.

Chúng nó đang ăn cỏ.

Chúng em thích những con nai.



Đây là con mèo của em.

Con mèo kêu meo meo.

Con mèo là bạn thân của em.



Ghi chú: Tên gọi: v (vê), x (ít-xì hay ít-xờ), y (i-cà-rét, i dài)

Phát âm: v (vờ), x (xờ), y (i)

Bài học 13

ch

A. Đánh vần và viết lại các chữ sau đây:

(Spell and rewrite the following words)

cha _____

chà _____

chả _____

chạ _____

che _____

chè _____

chẻ _____

chi _____

chí _____

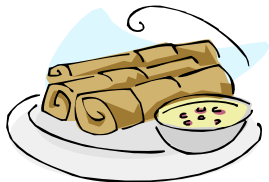
chì _____

chỉ _____

chị _____

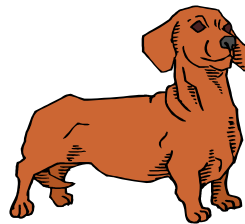
cho	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
chó	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
chỗ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
chở	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
chờ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
chở	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
chợ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
chu	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
chú	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
chủ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
chư	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
chứ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
chữ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:



chả giò
(egg roll)

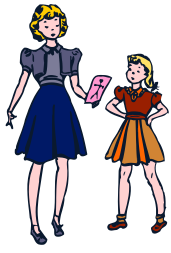
_____ **giò**
 _____ **giò**
 _____ **giò**
 _____ **giò**
 _____ **giò**



con chó
(dog)

con _____
con _____
con _____
con _____
con _____

Mẫu Giáo



chị em
(sisters)

_____ em
_____ em
_____ em
_____ em
_____ em

Tên: _____



ông chủ
(boss)

ông _____
ông _____
ông _____
ông _____
ông _____



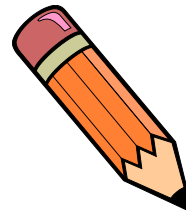
che dù
(to hold an umbrella)



đi chợ
(to go to market)



đì chú
(aunt and uncle)



bút chì
(pencil)

bút _____
bút _____
bút _____
bút _____
bút _____

C. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

3:00

ba giờ

1:10

một giờ mười

9:00

Mẫu Giáo

Tên: _____

11:00

12:00

8:00

9:00

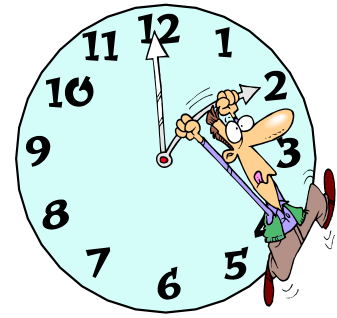
7:00

5:00

2:15

4:10

6:05



D. Tập đọc và viết lại

hai mươi

20

hai mươi

hai mươi một

21

hai mươi một

Mẫu Giáo

Tên: _____

hai mươi hai

22

hai mươi hai

hai mươi ba

23

hai mươi ba

hai mươi bốn

24

hai mươi bốn

hai mươi lăm

25

hai mươi lăm

Đ. Tập đọc

Em học lớp mấy? Thưa cô, em học lớp hai.
Bạn học lớp mấy? Tôi học lớp một.
Anh học lớp mấy? Tôi học lớp năm.
Chị học lớp mấy? Tôi học lớp bảy.

Bạn có mấy cây bút chì?
Tôi có ba cây bút chì.

Bạn có mấy cây dù?
Tôi có hai cây dù.



Em thích trời mưa.
Chị Mỹ thích trời nắng.
Bà nội không thích trời lạnh.
Chú Tư không thích trời nóng.



Bài học 14

gh gi

A. Đánh vần và viết lại các chữ sau đây:

(Spell and rewrite the following words)

ghe _____

ghé _____

ghẻ _____

ghẹ _____

ghê _____

ghề _____

ghi _____

ghì _____

gia _____

giá _____

già _____

giả _____

giã _____

giạ _____

giẻ _____

gió _____

giò _____

giỏ _____

giỗ _____

giờ _____

giữ _____

B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)



cái ghe
(small boat)

cái _____

cái _____

cái _____

cái _____

cái _____



ghê sợ
(scary)

Mẫu Giáo

Tên: _____

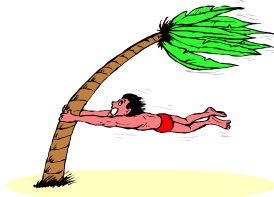


cái ghế
(chair)

cái _____
cái _____
cái _____
cái _____
cái _____



giá cả
(price)



cơn gió
(wind)

cơn _____
cơn _____
cơn _____
cơn _____
cơn _____



ông già
(old man)

ông _____
ông _____
ông _____
ông _____
ông _____



cái giẻ
(rag)

cái _____
cái _____
cái _____
cái _____
cái _____



cái giỏ
(tote)

cái _____
cái _____
cái _____
cái _____
cái _____

C. Tập đọc và viết lại

hai mươi sáu

26

hai mươi sáu

hai mươi bảy

27

hai mươi bảy

hai mươi tám

28

hai mươi tám

hai mươi chín

29

hai mươi chín

D. Tập đọc

Em có hai con chó và một con mèo.

Chú Tư có một con bò và năm con gà.

Nhà em có năm cây nho và hai cây bơ.

Dì Hà có hai cái ví và năm cái dù.

Anh có mấy anh chị em?
Tôi có năm anh chị em.

Em có mấy đồng?
Em có mười lăm đồng.

Em mấy tuổi?
Em tám tuổi.

Đ. Tập đặt câu với các thú vật sau đây, bắt đầu bằng Em thấy

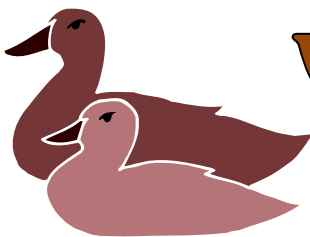


gà

Em thấy ba con gà



bò



vịt

Bài học 15

kh

A. Đánh vần và viết lại các chữ sau đây:

(Spell and rewrite the following words)

kha _____

khá _____

khà _____

khả _____

khe _____

khé _____

khẻ _____

khẽ _____

khi _____

khí _____

khì _____

khỉ _____

khị _____

kho _____
khô _____
khò _____
khỏ _____

khô _____
khồ _____
khổ _____

B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)



nói khẽ

(to speak with low voice)

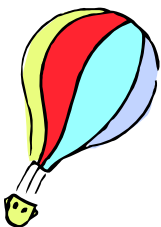
nói _____
nói _____
nói _____
nói _____
nói _____



cơm khê

(overcooked rice)

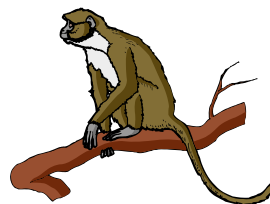
cơm _____
cơm _____
cơm _____
cơm _____
cơm _____



khí cầu

(air balloon)

_____ **cầu**
 _____ **cầu**
 _____ **cầu**
 _____ **cầu**
 _____ **cầu**



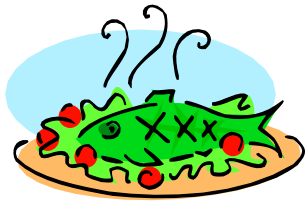
con khỉ

(monkey)

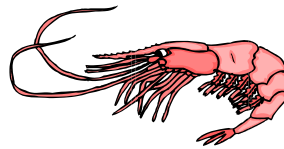
con _____
con _____
con _____
con _____
con _____

Mẫu Giáo

Tên: _____



cá kho
(stewed fish)



tôm khô
(dried shrimp)

tôm _____

tôm _____

tôm _____

tôm _____

tôm _____



khu phố
(town)



không khí
(air)

không _____

không _____

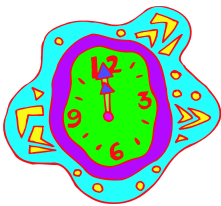
không _____

không _____

không _____



C. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:



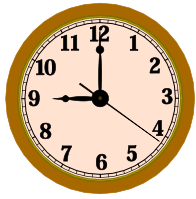
giờ
(hour)



phút
(minute)

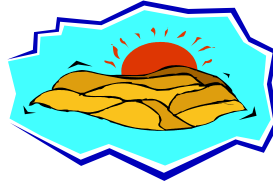
Mẫu Giáo

Tên: _____



giây

(second)



buổi sáng

(morning)



buổi trưa

(noon)



buổi chiều

(afternoon)



buổi tối

(night)

D. Tập đọc và viết lại

ba mươi

30

ba mươi

Mẫu Giáo

Tên: _____

bốn mươi

40

bốn mươi

năm mươi

50

năm mươi

sáu mươi

60

sáu mươi

bảy mươi

70

bảy mươi

Đ. Tập đọc

Bây giờ là mấy giờ?

Bây giờ là mười giờ sáng.

Bây giờ là chín giờ ba mươi phút sáng.

Bây giờ là bảy giờ mười lăm phút sáng.

Bây giờ là mười hai giờ trưa.

Bây giờ là năm giờ hai mươi phút chiều.

Bây giờ là tám giờ hai mươi lăm phút tối.

Bây giờ là mười giờ năm phút ba mươi một giây.

(10:05:31)

Em đi học vào buổi sáng.

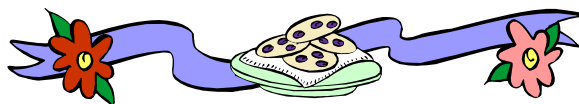
Em đi học về vào buổi chiều.

Mẹ đi chợ vào buổi trưa.

Bà nội xem ti vi vào buổi tối.

Ghi chú:

- *Buổi sáng: từ lúc mặt trời mọc (hay 12 giờ đêm) tới 11 giờ trưa*
- *Buổi trưa: từ 11 giờ tới 1 giờ trưa*
- *Buổi chiều: từ 1 giờ trưa tới mặt trời lặn*
- *Buổi tối: từ lúc mặt trời lặn tới 12 giờ đêm*



E. Điền vào chỗ trống với chữ *ăn* hay *uống*



Em _____ táo.

Em _____ nước cam.



Em _____ nho.

Em _____ sữa.



Bài học 16

nh

A. Đánh vần và viết lại các chữ sau đây:

(Spell and rewrite the following words)

nh _____

nhá _____

nhà _____

nhả _____

nhã _____

nhè _____

nhé _____

nhề _____

nhẹ _____

nhì _____

nhí _____

nhị _____

nhỉ _____

nhĩ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
nhị	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
nho	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
nhỏ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
nhọ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
nhô	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
nhồ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
nhổ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
nhờ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
như	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
nhữ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
nhử	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)



nha sĩ
(dentist)



cái nhà
(house)

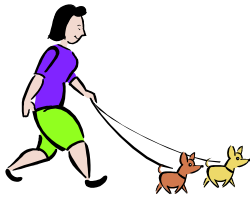


thứ
nhì

thứ _____
thứ _____
thứ _____
thứ _____
thứ _____



quả nho
(grapes)



nhỏ bé
(small)



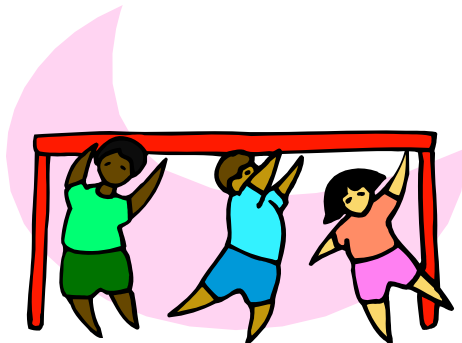
nhổ cây
(to pull up a plant)



nhả ra
(to spit out)



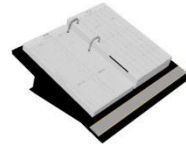
nhớ
(to remember)



C. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:



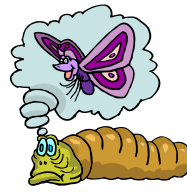
hôm nay
(today)



ngày mai
(tomorrow)



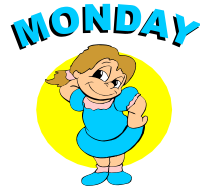
hôm qua
(yesterday)



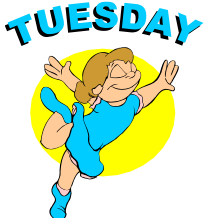
ngày một
(day after
tomorrow)



hôm kia
(day before
yesterday)



thứ Hai



thứ Ba



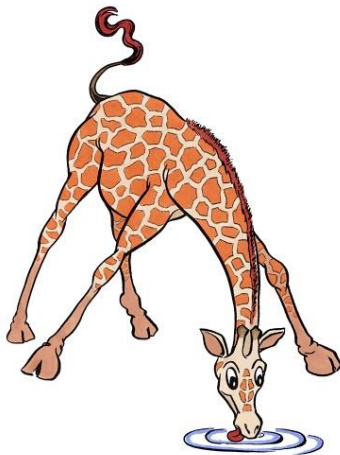
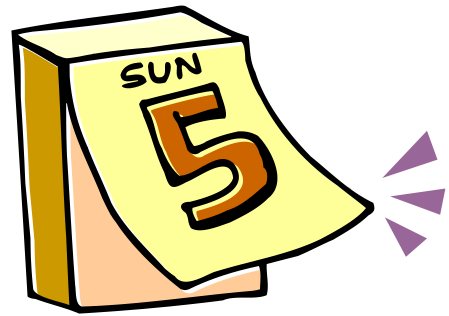
thứ Tư

D. Tập đọc

Hôm nay là thứ mấy?
Hôm nay là thứ Hai.
Ngày mai là thứ Ba.
Ngày một là thứ Tư.

Hôm nay là thứ Tư.
Hôm qua là thứ Ba.
Hôm kia là thứ Hai.

Má đi chợ hôm nay.
Ba đi làm ngày mai.
Em bị té hôm qua.
Em ăn phở hôm kia.
Cả nhà em sẽ đi sở thú ngày một.



Đ. Điền vào chỗ trống với chữ thích hợp



cà
rem



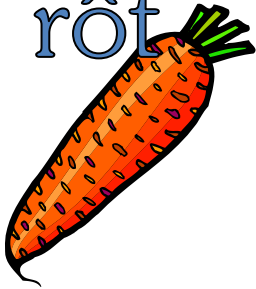
ti
vi

chim



cà

rốt



nhà

banh



Ông nội xem _____.

Con mèo thích bắt _____.

Con thỏ thích ăn _____.

Lũ thích chơi _____.

Nga muốn ăn _____.

Căn _____ của ông Bá màu xanh.

Bài học 17

ng ngh

A. Đánh vần và viết lại các chữ sau đây:
(Spell and rewrite the following words)

nga _____

ngà _____

ngả _____

ngã _____

ngô _____

ngồ _____

ngỗ _____

ngộ _____

ngơ _____

ngờ _____

ngờ _____

ngỡ _____

ngợ _____

ngu _____

ngủ _____

ngụ _____

ngư _____

ngừ _____

ngữ _____

ngự _____

nghe _____

nghé _____

ngè _____

ngê _____

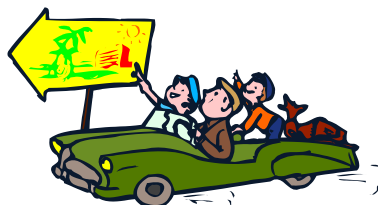
ngề _____

ngệ _____

nghi _____

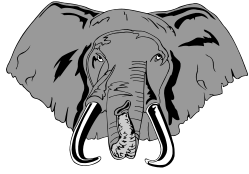
ngỉ _____

ngị _____



B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)



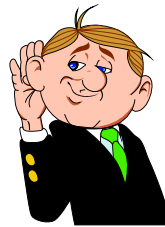
ngà voi
(elephant tusk)



bị ngã
(to be fallen)



đi ngủ
(to go to sleep)



lắng nghe
(to listen)

lắng _____

lắng _____

lắng _____

lắng _____

lắng _____



ngữ

vựng
(vocabulary)

_____ **vựng**

_____ **vựng**

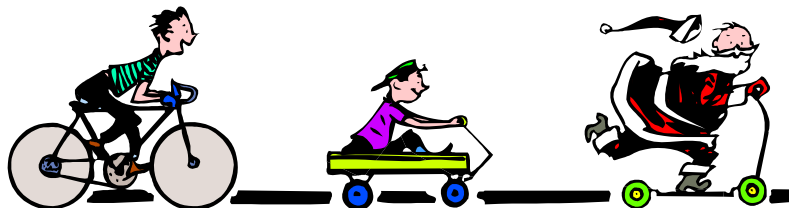
_____ **vựng**

_____ **vựng**

_____ **vựng**



nghỉ hè
(vacation)



C. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

THURSDAY



thứ Năm

FRIDAY

thứ Sáu

SATURDAY



thứ Bảy



Chủ Nhật

BABY WEEK

tuần
(week)



tháng
(month)



năm
(year)



D. Tập đọc

Hôm nay là thứ mấy?

Hôm nay là thứ Sáu.

Hôm qua là thứ mấy?

Hôm qua là thứ Năm.

Hôm kia là thứ mấy?

Hôm kia là thứ Tư.

Ngày mai là thứ mấy?

Ngày mai là thứ Bảy.

Ngày một là thứ mấy?

Ngày một là Chủ Nhật.

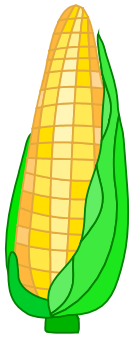


Một tuần có bảy ngày.

Một tháng có bốn tuần.

Một năm có năm mươi hai tuần.

Đ. Điền vào chỗ trống với chữ thích hợp

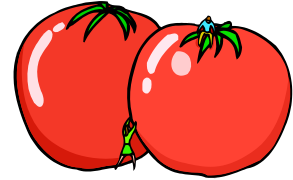


bắp

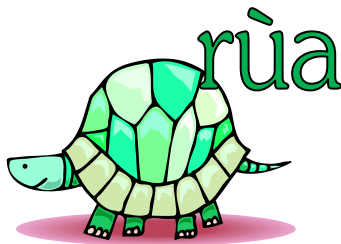
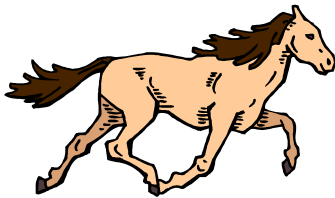


bí ngô

cà chua



ngựa



rùa

xe hơi



Quả _____ màu đỏ.

Trái _____ màu vàng.

Quả _____ màu cam.

Con _____ chạy nhanh.

Con _____ chạy chậm.

Xe _____ chạy nhanh.

Xe _____ chạy chậm.



xe đạp

Bài học 18

th tr

A. Đánh vần và viết lại các chữ sau đây:

(Spell and rewrite the following words)

tha _____

thà _____

thả _____

the _____

thé _____

thẻ _____

thê _____

thề _____

thề _____

thể _____

thệ _____

thò _____

thỏ _____

thọ _____

tra _____

trá _____

trà _____

trả _____

tri _____

trí _____

tro _____

trò _____

trọ _____

tru _____

trú _____

trù _____

trụ _____



B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

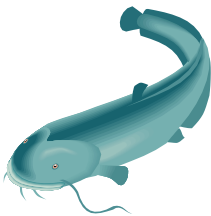
(Read and rewrite the following words)



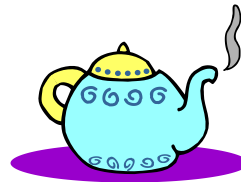
thả ra
(to release)



con thỏ
(rabbit)



cá tra
(catfish)



ấm trà
(teapot)

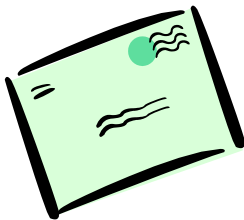
ấm _____

ấm _____

ấm _____

ấm _____

ấm _____



lá thư
(letter)



trả lời
(to answer)

_____ lời

_____ lời

_____ lời

_____ lời

_____ lời

Mẫu Giáo



học trò
(student)

Tên: _____



trí nhớ
(memory)

C. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:



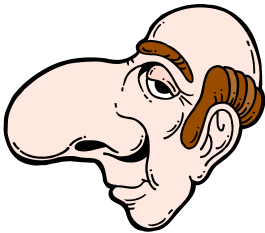
mắt
(eyes)

thấy (to see)



tai
(ears)

nghe (to hear)



mũi
(mũi)

ngửi (to smell)



lưỡi
(tongue)

ngếm (to taste)



mùa xuân
(spring)



mùa hè
(summer)

Mẫu Giáo



mùa thu
(fall)

Tên: _____



mùa đông
(winter)

D. Tập đọc

Em thấy một con thỏ.
Ba thấy hai con bò.

Em nghe ca sĩ hát.
Ba nghe chim hót.

Mùa xuân có lá cây xanh.
Mùa hè thì nóng.
Mùa thu có gió.
Mùa đông có mưa.
Em nghỉ học mùa hè.

Em ngửi thấy mùi nước hoa.
Em thích nếm món ăn.
Em nghe thấy em bé khóc.



Đ. Điền vào chỗ trống với chữ thích hợp



chó



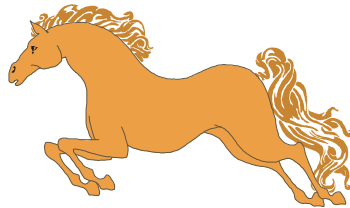
đế



chim



rắn



ngựa



cá

Con _____ sữa.

Con _____ gậy.

Con _____ hát.

Con _____ bò.

Con _____ phi.

Con _____ bơi.

Mẫu Giáo

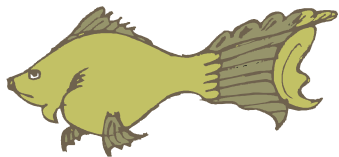
(trang để trống)

Tên: _____

Bài kiểm 1 (bài 1 – 3)

Quiz #1 (lessons 1 – 3)

Điền vào chỗ trống (fill in the blanks)



con



chua



ba



banh



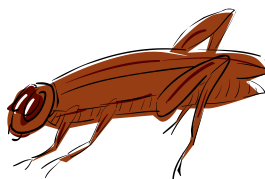
dày



thưa



con



con



bê em



thi

Mẫu Giáo

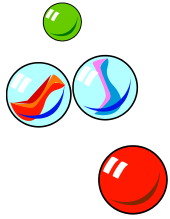
(trang để trống)

Tên: _____

Bài kiểm 2 (bài 4 – 6)

Quiz #2 (lessons 4 – 6)

Điền vào chỗ trống (fill in the blanks)



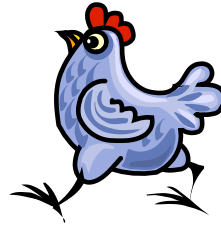
hòn _____



quả _____



_____ **bộ**



con _____



mùa _____



ông _____



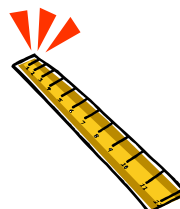
_____ **cây**



_____ **sách**



ngày _____



thước _____

Mẫu Giáo

(trang để trống)

Tên: _____

Bài kiểm 3 (bài 7 -9)

Quiz #3 (lessons 7 - 9)

Điền vào chỗ trống (fill in the blanks)



con _____



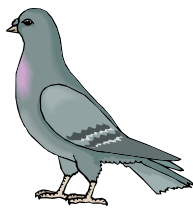
tô _____



cái _____



cái _____



_____ **câu**



lá _____



_____ **cơ**



gói _____



tô _____



_____ **trà**

Mẫu Giáo

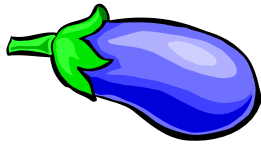
(trang để trống)

Tên: _____

Bài thi giữa khóa (bài 1 – 9)

Midterm test (lessons 1 – 9)

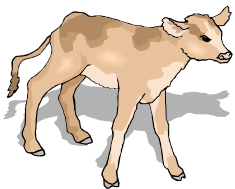
A. Điền vào chỗ trống (fill in the blanks)



_____ tím



_____ bò



con _____



cái _____



_____ mồm



người _____



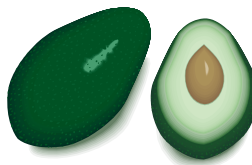
_____ heo



cái _____



con qu _____



qu _____ b _____

B. Viết thành chữ các số sau đây:

Thí dụ: **2:** số hai

4: _____

5: _____

7: _____

6: _____

9: _____

1: _____

2: _____

3: _____

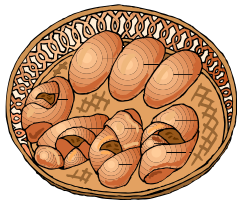
6: _____

0: _____

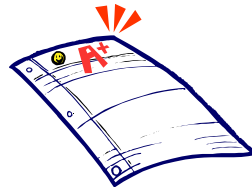
Bài kiểm 4 (bài 10 –12)

Quiz #4 (lessons 10 – 12)

A. Điền vào chỗ trống (fill in the blanks)



cái _____



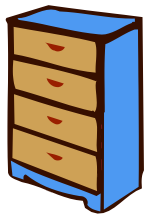
_____ **giấy**



_____ **chim**



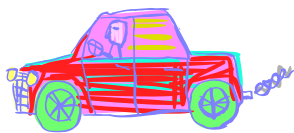
cái _____



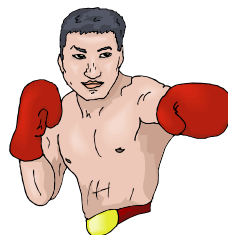
cái _____



cái _____



_____ **hơi**





kỹ _____



cái _____

B. Điền vào chỗ trống (fill in the blanks)



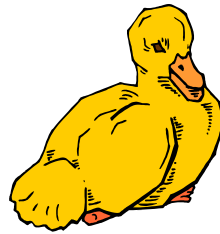
mười _____



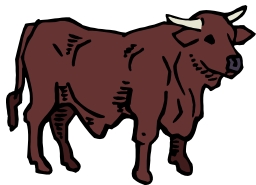
mười _____



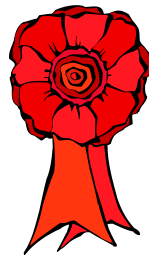
màu xanh



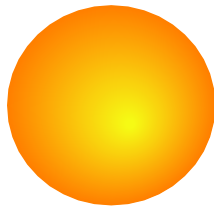
màu _____



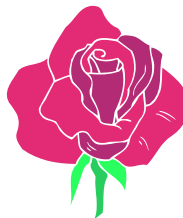
màu _____



màu _____



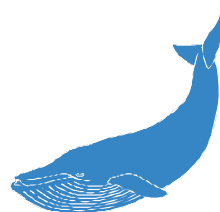
màu _____



màu _____



màu _____

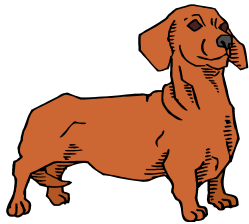


màu
lam _____

Bài kiểm 5 (bài 13 –15)

Quiz #5 (lessons 13 – 15)

A. Điền vào chỗ trống (fill in the blanks)



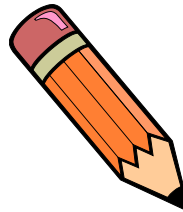
con _____



ch__ em



đi ch__



bút _____



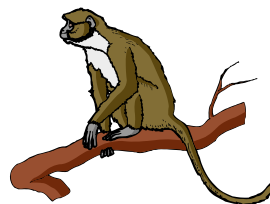
cái _____



ông _____



cái g_____



con _____



kh__ phố



không kh__

B. Viết thành chữ các giờ sau đây:

Thí dụ: **8:05** tám giờ năm phút

3:15 _____

5:20 _____

7:30 _____

11:25 _____

9:45 _____

10:07 _____

2:10 _____

1:35 _____

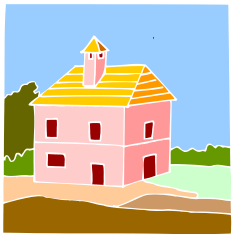
5:30 _____

9:55 _____

Bài kiểm 6 (bài 16 –18)

Quiz #6 (lessons 16 – 18)

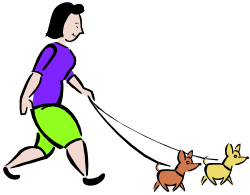
A. Điền vào chỗ trống (fill in the blanks)



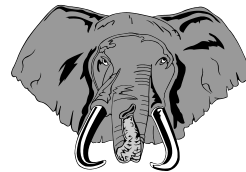
cái _____



nh__ **sĩ**



nh__ **bé**
(small)



ng__ **voi**
(elephant tusk)



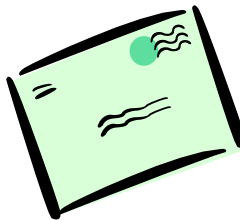
ng__ **vựng**
(vocabulary)



ng__ **hè**
(vacation)



con _____



lá _____



tr__ **nhớ**
(memory)



âm tr__

B. Điền vào chỗ trống

1. Hôm nay là **thứ Ba**.

_____ là thứ Tư.

_____ thứ Hai.

2. Hôm nay là Chủ Nhật.

_____ là thứ Ba.

_____ là thứ Sáu.

3. Một _____ có bảy ngày.

4. Một _____ có ba mươi ngày.

5. Mùa _____ thì nóng.

Bài thi cuối khóa (bài 10 – 18)

Final test (lessons 10 – 18)

A. Điền vào chỗ trống (fill in the blanks)



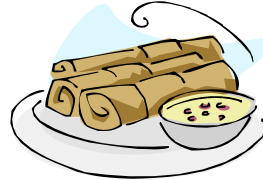
_____ (zoo)



_____ (lion)



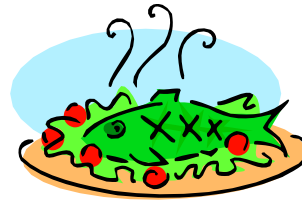
_____ (tire)



_____ (egg roll)



_____ (scary)



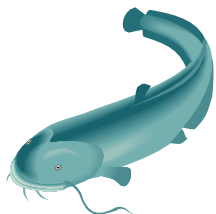
cá _____ (stewed fish)



_____ (to spit out)



_____ (to go to sleep)



_____ **tr** _____ (catfish)



_____ (memory)

B. Điền vào chỗ trống (*fill in the blanks*)

1. Quả cam màu _____.
2. Con quạ màu _____.
3. Em đi ngủ lúc chín giờ _____ . (*at night*)
4. Em đi học lúc bảy giờ _____ . (*in the morning*)
5. Hôm nay là thứ Hai.
Hôm qua là _____.
Hôm kia là _____.
6. Em nhìn bằng _____.
7. Em nghe bằng _____.
8. Em ngủi bằng _____.
9. Em nếm món ăn bằng _____.
10. Một năm có bốn _____ .